

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 130/2021/HS-PT  
Ngày 08 tháng 3 năm 2021

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Kim Nhân

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Minh Tuấn, ông Nguyễn Cường

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông Đoàn Minh Lộc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 126/2020/TLPT-HS ngày 18/12/2020 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 59/2020/HSST ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 704/2021/QĐXXPT-HS ngày 23/02/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đối với:

**- Bị cáo: Nguyễn Thị V**, sinh ngày 28/4/1988 tại Nghệ An; Nơi đăng ký HKTT và nơi cư trú: Tổ 62, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc; Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính; Nữ; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Nguyễn Duy Nh và bà Nguyễn Thị Th (đều còn sống); có chồng là Nguyễn Quang L và 01 con sinh năm 2015; Tiền án, tiền sự: Không;

Về nhân thân: Ngày 30/01/2018 bị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Nam khởi tố về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”; bị bắt tạm giam ngày 23/01/2018 trong vụ án khác, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam công an tỉnh Quảng Nam, được trích xuất có mặt tại phiên tòa.

**- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị V** theo yêu cầu của Tòa án là Luật sư Bùi Xuân N1, thuộc Công ty Luật TNHH MTV A, Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng, có mặt.

**- Người bị hại:** Bà Trần Thị Tuyết M1, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Nhà số 338 đường Tr, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1965; nơi cư trú: 64 đường T1, phường Q, thành phố Q1, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

+ Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1958; nơi cư trú: Nhà số K43/51 đường C, tổ 07, phường H3, quận T2, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

+ Chị Võ Thị Thúy H4, sinh năm 1991; nơi cư trú: Tổ 12, khu vực 2, phường N2, thành phố Q1, tỉnh Bình Định, vắng mặt.

+ Chị Đỗ Thị Kim L1, sinh năm 1986; nơi cư trú: Nhà số 338 đường Tr, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 10/2017, thông qua giới thiệu của chị Nguyễn Thị Ngọc H1, bị cáo Nguyễn Thị V làm quen với bà Trần Thị Tuyết M1 và mượn bà M1 50.000.000 đồng. Giữa tháng 10/2017 do cần tiền tiêu xài, V lên mạng xã hội thuê người có tên nickname Zalo là “LT” làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đứng tên Nguyễn Thị V đối với lô đất 25.B1, tờ bản đồ 60, khu Đ phường K, quận C1, thành phố Đà Nẵng với giá 25.000.000 đồng. Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên, V đem bản photocopy đến nhà bà M1 đặt vấn đề bán lô đất cho bà M1. Để bà M1 tin, V dẫn bà M1 đến địa chỉ lô đất ghi trong Giấy tờ giả cho bà M1 xem đất nên bà M1 đồng ý mua lô đất với giá 3.000.000.000 đồng. V tiếp tục nói dối bà M1 giấy tờ lô đất do thím của V giữ vì V thiếu nợ chú thím 600.000.000 đồng nên V hẹn bà M1 đến nhà thím của V giao tiền lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất. Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 21/10/2017 V dẫn bà M1 đến nhà thím của V là Phạm Thị H2. Tại đây V và bà M1 ngồi nói chuyện ở phòng khách, còn bà H2 đang ở dưới phòng bếp. Một lát sau V xuống bếp đưa cho bà H2 một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mà V đã làm giả trước đó và một giấy có nội dung V mượn tiền của chú thím 600.000.000 đồng và nhờ bà H2 lên giao lại cho bà M1. Khi nhận 02 giấy tờ trên do bà H2 giao thì bà M1 tin tưởng nên giao cho V và bà H2 số tiền 600.000.000 đồng và cầm 02 Giấy về trước. Sau đó, V cầm tiền bỏ vào túi xách của V rồi đi về nhà bà M1. Tại nhà bà M1, V tiếp tục nhận của bà M1 600.000.000 đồng và viết giấy nhận cọc tổng số tiền 1.250.000.000 đồng. Khi viết Giấy nhận cọc xong, V hẹn bà M1 ngày 22/10/2017, hai bên sẽ ra công chứng sang tên đổi chủ. Đến hẹn, V điện thoại nói dối bà M1 là lô đất còn vướng về tính pháp lý nên chưa đi công chứng được, nghe vậy bà M1 nghi ngờ nên mang Sổ đỏ nêu trên đi kiểm tra thì phát hiện Sổ giả.

Bà M1 yêu cầu V trả lại 1.250.000.000 đồng nhưng V không trả mà còn thuê một nhóm thanh niên với giá 20.000.000 đồng để dàn cảnh lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất giả cho V nhằm phi tang hành vi phạm tội của mình. V hẹn bà M1 đến căn nhà trọ tại K100/H2 đường T2, thành phố Đà Nẵng để đưa lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho V để V trả lại tiền. Do bận việc nên bà M1 nhờ chị Võ Thị Thúy H4 cùng chị Đỗ Thị Kim L1 đến gặp V, V dẫn chị H4 vào một căn nhà trọ, chị L1 ở lại taxi chờ. Khi vào nhà trọ chị H4 thấy một nhóm 04 thanh niên, trong đó 01 nam yêu cầu chị H4 trả lại Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, chị H4 vừa đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ra thì một nam thanh niên giật lấy và đánh trúng mặt chị H4 nhưng chị H4 không bị thương tích. Lúc này thấy V cũng bị đánh nên chị H4 hoảng sợ bỏ chạy ra taxi để đi về cùng chị L1. Sau khi lấy lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thì nhóm thanh niên này đưa lại cho V và V tiếp tục sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất giả này đem vào tỉnh Quảng Nam lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác và bị Công an tỉnh Quảng Nam khởi tố, bắt tạm giam.

Tang vật thu giữ gồm: 01 Giấy mượn tiền ngày 8/10/2015 ghi tên Nguyễn Thị V; 01 Giấy nhận cọc ngày 21/10/2017 ghi tên Nguyễn Thị V.

- Tại Bản kết luận giám định số 44 ngày 05/5/2020, Phòng kỹ thuật hình sự Công an thành phố Đà Nẵng kết luận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên Nguyễn Thị V ký hiệu CH 617541 cần giám định (ký hiệu A) là giả.

- Tại Bản kết luận giám định số 48 ngày 25/7/2019, Phòng kỹ thuật hình sự công an thành phố Đà Nẵng kết luận: Chữ viết mang tên Nguyễn Thị V trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1 (giấy mượn tiền ghi ngày 8/10/2015) và A2 (giấy nhận cọc ghi ngày 21/10/2017) so với chữ viết của Nguyễn Thị V trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 và M2 do cùng một người viết ra; Không đủ cơ sở kết luận chữ ký mang tên Nguyễn Thị V trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2 so với chữ viết của Nguyễn Thị V trên các tài liệu mẫu ký hiệu M1 và M2 có phải do cùng một người ký ra hay không.

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 59/2020/HSST ngày 13/11/2020 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị V phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Làm giả con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”

2. Căn cứ điểm a Khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, Điều 51 và Điều 55 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt Nguyễn Thị V 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt chung cho cả 02 tội buộc bị cáo V phải chấp hành 16 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam trong một vụ án khác 23/01/2018.

3. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Căn cứ vào Điều 48 BLHS, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585 và Điều 589 BLDS năm 2015: Buộc bị cáo Nguyễn Thị V phải có trách nhiệm bồi thường trả lại cho bà Trần Thị Tuyết M1 số tiền 1.250.000.000đ (Một tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng). Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người có nghĩa vụ thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) và Điều 106 Bộ luật tố tụng Hình sự 2015, tuyên: Tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án đối với các tài liệu chứng là vật chứng gồm: 01 (một) giấy mượn tiền ngày 08/10/2015 ghi tên Nguyễn Thị V và 01 (một) giấy nhận cọc ngày 21/10/2017 ghi tên Nguyễn Thị V.

5. Về kiến nghị: Kiến nghị với VKS nhân dân cấp trên có thẩm quyền xem xét về trách nhiệm hình sự đối với bà Phạm Thị H2 với vai trò đồng phạm giúp sức trong vụ án để xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

6. Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị cáo Nguyễn Thị V phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 49.500.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 16/11/2020, người bị hại là Trần Thị Tuyết M1 kháng cáo cho rằng các cơ quan tiến hành tố tụng sơ thẩm vụ án bỏ lọt vợ chồng bà Phạm Thị H2 với vai trò đồng phạm cùng với bị cáo V trong việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của mình nên yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét trách nhiệm hình sự của vợ chồng bà H2, đồng thời buộc vợ chồng bà H2 liên đới cùng bị cáo V bồi thường thiệt hại cho mình.

- Tại Quyết định số 02/QĐ-VKS-VC2 ngày 11/12/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm hủy bản án hình sự sơ thẩm để điều tra, xét xử lại với nhận định: *“Bà Phạm Thị H2 là người biết rõ bị cáo Nguyễn Thị V không có mượn của vợ chồng bà H2 số tiền 600.000.000 đồng và cũng không có cầm cố, thế chấp tài sản là “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất”. Tuy nhiên vào lúc 19 giờ 30 ngày 21 tháng 10 năm 2017 tại nhà riêng của mình, bà H2 là người cầm 02 (hai) tờ giấy gồm 01 (một) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất” và 01 (một) giấy mượn tiền trao đổi giao dịch và đưa trực tiếp cho bà M1 tại phòng khách; vì vậy, bà M1 tin tưởng bà H2 nên mới giao số tiền 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) cho bà H2 là nhằm mục đích trả nợ số tiền do bị cáo V mượn của bà H2 trước đó theo yêu cầu của bị cáo V để nhận lại “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất”. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30 tháng 9 năm 2020, bị cáo Nguyễn Thị V và bà Phạm Thị H2 đều khai nhận: Nếu không có sự giúp sức của bà H2 trong việc giao 02 giấy cho bà M1 thì bị cáo V không thể chiếm đoạt tiền của bà M1. Như vậy, hành vi của bà Phạm Thị H2 có dấu hiệu đồng phạm với bị cáo Nguyễn Thị V trong tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” nhưng cấp sơ thẩm không điều tra, truy tố, xét xử là bỏ lọt tội phạm”.*

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người bị hại là bà Trần Thị Tuyết M1 giữ nguyên kháng cáo.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo V đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xem xét vai trò đồng phạm của bà H2, từ đó xét giảm trách nhiệm bồi thường cho bà M1 của bị cáo V.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, các Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra, truy tố, xét xử lại vì bỏ lọt tội phạm đối với bà Phạm Thị H2.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Mặc dù đã mượn, chưa có tiền trả bà Trần Thị Tuyết M1 50.000.000 đồng nhưng bị cáo Nguyễn Thị V đã nhờ làm giả *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất* đứng tên mình đối với thửa đất số 25.B1, tờ bản đồ số 60, khu Đ phường K, quận C1, thành phố Đà Nẵng với mục đích lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà M1. Sau khi có được *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất* giả bị cáo V phô tô một bản đưa cho bà M1 xem, đồng thời dẫn bà M1 đi xem đất nên bà M1 tin và đồng ý mua Lô đất với giá 3.000.000.000 đồng. V nói dối bà M1 rằng vì V nợ vợ chồng Chú Thím (vợ chồng bà Phạm Thị H2) 600.000.000 đồng nên vợ chồng Chú Thím giữ bản gốc *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất*, do đó, V hẹn bà M1 đem theo 600.000.00 đồng cùng V đến nhà Chú Thím để giao tiền cho vợ chồng Chú Thím để lấy bản gốc *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất*.

[2] Bà Phạm Thị H2 biết rõ Nguyễn Thị V không mượn của vợ chồng bà H2 600.000.000 đồng và vợ chồng bà H2 cũng không cầm cố, thế chấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất* đứng tên Nguyễn Thị V. Tuy nhiên vào lúc 19 giờ 30 ngày 21/10/2017 tại nhà riêng của mình, bà H2 là người cầm 02 Tờ giấy là *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất* đứng tên Nguyễn Thị V và *Giấy mượn tiền* ghi V mượn vợ chồng bà H2 600.000.000 đồng trao đổi qua lại với bà M1, rồi đưa 02 Tờ giấy này cho bà M1 tại phòng khách. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy: [2.1]. Vì thấy lời V nói lúc trước (V nói V nợ vợ chồng bà H2 600.000.000 đồng nên vợ chồng bà H2 giữ *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất* nên yêu cầu bà M1 đem theo 600.000.00 đồng đến giao cho vợ chồng bà H2 để lấy *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất*) phù hợp với hành vi của bà H2 nên bà M1 mới tin tưởng giao cho bà H2 600.000.000 đồng; [2.2]. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 30/9/2020 bị cáo Nguyễn Thị V và bà Phạm Thị H2 đều khai nhận nếu không có sự giúp sức của bà H2 trong việc giao 02 Tờ giấy cho bà M1 thì bị cáo V không thể chiếm đoạt tiền của bà M1; [2.3]. Khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định bà H2 có dấu hiệu đồng phạm cùng bị cáo Nguyễn Thị V nhưng chưa bị khởi tố bị can để điều tra làm rõ mà không thể bổ sung tại phiên tòa nên đã ban hành Quyết định số 13/2020/HSST-QĐ ngày

30/9/2020 (bút lục 276) trả hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng yêu cầu điều tra bổ sung làm rõ vai trò của bà Phạm Thị H2 có hay không trong việc giúp sức cho bị cáo V thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của bà M1. Tại Công văn số 522/CV-VKS-P2 ngày 13/10/2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng giữ nguyên quan điểm truy tố như cáo trạng số 34/CT-VKS-P2 ngày 27/7/2020 đã truy tố đối với Nguyễn Thị V và chuyển lại hồ sơ vụ án để Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết theo quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự về “*Giới hạn của việc xét xử*” Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Thị V, đồng thời kiến nghị với Viện kiểm sát nhân dân cấp trên (Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) xem xét về trách nhiệm hình sự đối với bà Phạm Thị H2 là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét hành vi của bà Phạm Thị H2 có dấu hiệu đồng phạm giúp sức cho bị cáo Nguyễn Thị V trong việc Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà M1 như các tài liệu dẫn chứng nêu trên. Khi xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung nhưng sau khi nhận lại hồ sơ vụ án và Quyết định trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung số 13/2020/HSST-QĐ ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng không chỉ đạo tiến hành một số hoạt động điều tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ để quyết định việc khởi tố bị can hoặc quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan Điều tra để yêu cầu điều tra bổ sung mà ban hành ngay Công văn số 522/CV-VKS-P2 ngày 13/10/2020 giữ nguyên quan điểm truy tố như cáo trạng số 34/CT-VKS-P2 ngày 27/7/2020 đã truy tố đối với Nguyễn Thị V và chuyển lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xem xét, giải quyết là không tuân thủ đúng quy định tại Điều 236 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-VC2 ngày 11/12/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có cơ sở nên chấp nhận để hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 355, điểm a khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự. Vì cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại nên trả lại bị hại Trần Thị Tuyết M1 300.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm đã nộp.

[4] Vì “*Giới hạn của việc xét xử*” nên Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm như Cáo trạng số 34/CT-VKS-P2 ngày 27/7/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố đối với Nguyễn Thị V, đồng thời kiến nghị với Viện kiểm sát nhân dân cấp trên (Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng) xem xét về trách nhiệm hình sự đối với bà Phạm Thị H2 là đúng quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không có lỗi khi cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm cũng đề nghị Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sau phiên tòa phúc thẩm hôm nay cần có Công văn chỉ đạo Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tiến hành điều tra lại theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và cần thiết có thể xem xét trách nhiệm của các cá nhân có liên quan theo đúng quy định của pháp luật.

Từ nhận định tại các mục trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm a khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 59/2020/HSST ngày 13/11/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật;

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng để điều tra lại theo thủ tục chung.

3. Hoàn trả bà Trần Thị Tuyết M1 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0002757 ngày 10/12/2020 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng (kèm hồ sơ vụ án để điều tra lại theo thủ tục chung);
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cục Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Đặng Kim Nhân**